

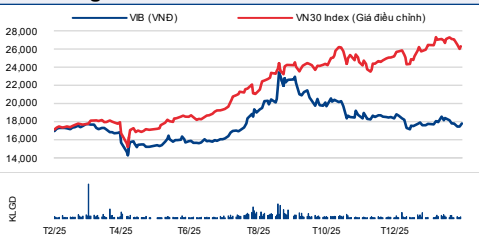
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ22,700
Tiềm năng tăng/giảm: 27.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/1/2026)	17,800
Mã Bloomberg	VIB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	14,302-23,600
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	17,520
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	60,591
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	2,336
Slg CP lưu hành (tr.đv)	3,404
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	170
Slg CP NN được mua (tr.đv)	0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	4.99%
Tỷ lệ sở hữu của NN	4.99%
Tỷ lệ freefloat	50.7%
Cổ đông lớn	Chủ tịch , liên quan (14.6%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	493,158	557,582	669,717
Dư nợ cho vay (ntđ)	324,019	389,116	467,022
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	20,569	20,127	23,260
Lợi nhuận thuần (ntđ)	7,204	7,581	8,279
BVPS (đồng)	12,330	13,765	15,553
EPS (đồng)	2,127	2,230	2,432
DPS (đồng)	800	700	600
T.trưởng cho vay KH (%)	21.6	20.1	20.0
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	(7.18)	(2.15)	15.6
Tăng trưởng EPS (%)	(16.0)	4.86	9.06
Tăng trưởng DPS (%)	(46.7)	(12.5)	(14.3)
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	37.6	31.4	24.7
ROAE (%)	18.1	17.1	16.6
ROAA (%)	1.60	1.44	1.35
Tỷ lệ NIM (%)	3.75	3.10	3.12
Tỷ lệ CIR (%)	35.1	37.3	37.6
Hệ số CAR (%)	11.4	11.2	11.1
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.51	3.20	2.80
LLR/nợ xấu (%)	50.1	43.9	45.7
Hệ số LDR (%)	117	120	120
P/B (lần)	1.44	1.29	1.14
P/E (lần)	8.37	7.98	7.32
Lợi suất cổ tức (%)	4.49	3.93	3.37

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VIB là một ngân hàng bán lẻ tầm trung tại Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực cho vay mua nhà, ô tô và bancassurance.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Bảo Ngọc

Chuyên Viên , Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành Dịch Vụ Tài
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q4 giảm 14% do tổng thu nhập hoạt động đi ngang & chi phí tăng

- LNTT Q4 giảm 14% xuống 2,1 nghìn tỷ đồng, đưa LNTT cả năm đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng nhẹ 1%, chỉ hoàn thành 96% dự báo cả năm của chúng tôi do chi phí dự phòng cao hơn dự báo.
- Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ 18% trong năm 2025, dẫn dắt bởi phân khúc khách hàng doanh nghiệp. Tỷ lệ NIM kém tích cực gây thách thức cho tăng trưởng doanh thu, đạt 3.1% trong bối cảnh chi phí huy động tiếp tục chịu áp lực lớn. Chất lượng tài sản cải thiện ổn định với tỷ lệ nợ xấu giảm 35 điểm cơ bản so với quý trước, nợ xấu mới hình thành hạ nhiệt và tỷ lệ bao phủ nợ xấu hồi phục.
- Sau khi giá cổ phiếu giảm 6% trong 3 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,11 lần, thấp hơn 12% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân với hệ số ROE dự phóng năm 2026 là 18%, so với 17,7% bình quân ngành. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: KQKD Q4/2025 và năm 2025 khiêm tốn

VIB đã công bố LNTT Q4/2025 đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, giảm 14% so với cùng kỳ. Do tổng thu nhập hoạt động nhìn chung đi ngang, chi phí tăng là nguyên nhân chính ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, trong đó chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng lần lượt 13% và 12% so với cùng kỳ.

Cho năm 2025, LNTT đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 1%, chỉ hoàn thành 96% dự báo cả năm do chi phí dự phòng cao hơn dự báo để tăng tốc xử lý nợ xấu, trong khi lợi nhuận trước chi phí dự phòng sát với dự báo của chúng tôi.

Tín dụng tăng trưởng nhanh hơn huy động

Tăng trưởng tín dụng đạt 18% so với cùng kỳ (tăng 2% so với quý trước). Trong đó, cho vay khách hàng doanh nghiệp tăng 65% so với cùng kỳ (tăng 9% so với quý trước), trong khi cho vay bán lẻ tăng 5% so với cùng kỳ và đi ngang so với quý trước. Theo đó, cho vay bán lẻ chiếm 70% tổng dư nợ cho vay, giảm so với 78% trong năm 2024.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/1.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2025 và năm 2025, VIB

LNTT của VIB giảm 14% so với cùng kỳ trong Q4 và tăng trưởng nhẹ 1% trong cả năm 2025. Tính cả năm 2025, áp lực NIM thu hẹp là thách thức chính khiến tăng trưởng tổng thu nhập HĐ bị hạn chế

(Tỷ đồng)	Q4/24	Q4/25	So với cùng kỳ	2024	2025	Tăng trưởng	% HSCF
Thu nhập lãi thuần	4,074	4,214	3%	16,908	16,092	-5%	99%
Thu nhập ngoài lãi	1,202	1,068	-11%	3,661	3,914	7%	99%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	496	833	68%	1,608	2,105	31%	116%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	49	-278	-668%	501	-154	-131%	-57%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	145	-77	-153%	248	80	-68%	49%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0		4	3	-27%	100%
Thu nhập khác	511	590	15%	1,301	1,881	45%	111%
Tổng thu nhập HĐ	5,275	5,282	0%	20,569	20,007	-3%	99%
Chi phí HĐ	-1,752	-1,971	13%	-7,211	-7,435	3%	99%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	3,524	3,310	-6%	13,358	12,572	-6%	100%
Chi phí dự phòng	-1,123	-1,252	12%	-4,353	-3,467	-20%	110%
LNTT	2,401	2,058	-14%	9,004	9,105	1%	96%
Lợi nhuận thuần	1,921	1,648	-14%	7,205	7,285	1%	96%

Nguồn: VIB, HSC

Tổng vốn huy động tăng 10% so với cùng kỳ (giảm 2% so với quý trước), trong đó, tiền gửi khách hàng tăng 7% so với cùng kỳ (giảm 4% so với quý trước) và giấy tờ có giá tăng mạnh 51% so với cùng kỳ (tăng 29% so với quý trước). Do huy động tăng trưởng chậm hơn so với tín dụng, hệ số LDR điều chỉnh tăng lên mức cao kỷ lục 116% (từ 111% trong Q3/2025 và 108% cùng kỳ năm ngoái). Điều này cho thấy sức ép lên chi phí huy động nhiều khả năng sẽ tiếp tục trong những quý tới.

Tỷ lệ NIM ổn định so với quý trước nhưng thu hẹp so với cùng kỳ trước áp lực từ chi phí huy động

Tỷ lệ NIM nhìn chung đi ngang so với quý trước ở mức 3,11%, duy trì ở mức này trong cả năm. Kết quả này phản ánh lợi suất gộp & chi phí huy động vốn tăng tương đương nhau, đều tăng mạnh lần lượt 35 điểm cơ bản và 40 điểm cơ bản.

- Chi phí huy động chịu sức ép rõ rệt với chi phí tiền gửi tăng mạnh 36 điểm cơ bản so với quý trước, cùng với việc Ngân hàng tăng huy động từ các nguồn vốn có chi phí cao hơn, bao gồm giấy tờ có giá và các khoản vay liên ngân hàng trong môi trường lãi suất cao.
- Về phía lợi suất gộp, chúng tôi cho rằng lợi suất gia tăng được hỗ trợ một phần nhờ thu hồi lãi quá hạn.

Tỷ lệ NIM năm 2025 đạt 3,11%, giảm 64 điểm cơ bản so với, phản ánh (1) áp lực lên lợi suất, giảm 25 điểm cơ bản so với cùng kỳ, và (2) tác động lớn hơn từ chi phí huy động tăng cao, tăng 39 điểm cơ bản so với cùng kỳ.

Chất lượng tài sản cải thiện ổn định

Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện ổn định và lành mạnh. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm xuống lần lượt 3% (từ 3,3% trong Q3/2025) và 2,4% (từ 2,7%). Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành được kiểm soát tốt ở mức 0,23% trong Q4/2025. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu mới hình thành của VIB thường ở mức thấp trong quý cuối năm nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với bình quân 7 quý là 1,89% và tiếp tục xu hướng giảm. Điều này phản ánh chiến lược tăng cường cho vay khách hàng doanh nghiệp với tỷ lệ nợ xấu thấp hơn về mặt cấu trúc, cùng với những cải thiện trên diện rộng về điều kiện kinh tế vĩ mô và thị trường BĐS trong năm qua.

Chi phí tín dụng có xu hướng tương tự Q3/2025 ở mức 1,3%, ngược lại với xu hướng giảm mạnh của chi phí dự phòng trong nửa đầu năm 2025, một phần do Ngân hàng đẩy mạnh xử lý nợ xấu. Chi phí tín dụng cả năm ở mức 1%, thấp hơn 2 năm trước đó khi gặp áp lực về chất lượng tài sản. Tại thời điểm cuối năm, tỷ lệ bao phủ nợ xấu cũng cải thiện nhẹ lên 43% từ mức thấp dưới 40% trong Q3/2025.

Thu nhập ngoài lãi trái chiều với hoa hồng bancassurance hồi phục tốt hơn kỳ vọng

Thu nhập ngoài lãi giảm 11% so với cùng kỳ với kết quả trái chiều khi lỗ HĐ kinh doanh nguồn vốn được bù đắp bởi lãi thuần HĐ dịch vụ mạnh mẽ (tăng 68%) và thu nhập từ thu hồi nợ xấu (tăng 14%).

Tỷ lệ lãi thuần HĐ dịch vụ/tài sản bình quân tăng đáng kể lên 0,6% từ bình quân 0,4% trong 7 quý vừa qua, vượt dự báo của chúng tôi nhờ phí giao dịch/thẻ và bancassurance. Trong khi đó, thu nhập từ thu hồi nợ xấu vẫn là điểm sáng, tăng trưởng 45% lên 1,8 nghìn tỷ đồng trong năm 2025, cao hơn một chút so với kế hoạch của Ngân hàng và dự báo của chúng tôi.

Chi phí hoạt động trong quý tăng lên nhưng cả năm vẫn kiểm soát tốt

Mặc dù chi phí hoạt động Q4/2025 tăng 13% so với cùng kỳ nhưng chi phí hoạt động cả năm 2025 chỉ tăng 3% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ số lượng nhân viên giảm 12% so với cùng kỳ. Từ đó, tỷ lệ chi phí hoạt động/dư nợ tín dụng

bình quân cải thiện lên 2,1% (từ 2,5% trong năm 2024), cho thấy chi phí được kiểm soát tốt và hiệu quả hoạt động được nâng cao.

HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu giảm 6% trong 3 tháng qua, VIB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,11 lần – thấp hơn 0,4 độ lệch chuẩn so với bình quân quá khứ và thấp hơn 12% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,26 lần, với hệ số ROE dự phóng năm 2026 là 18%, so với bình quân ngành ở mức 17,7%. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	36,691	32,443	36,072	43,931	54,695
Chi phí lãi	(18,207)	(15,693)	(19,890)	(24,986)	(31,499)
Thu nhập lãi thuần	18,484	16,750	16,182	18,945	23,196
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2,203	1,765	1,808	2,168	2,648
Lãi thuần HĐ KDNH	548	501	270	553	552
Lãi/lỗ từ mua bán CK	130	248	163	28.3	76.2
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	3.35	3.75	2.75	2.75	7.48
Thu nhập khác	792	1,300	1,701	1,563	1,462
Tổng thu nhập HĐ	22,160	20,569	20,127	23,260	27,941
Chi phí HĐ	(6,611)	(7,211)	(7,504)	(8,742)	(10,176)
LN trước dự phòng	15,550	13,358	12,623	14,518	17,765
Chi phí dự phòng	(4,846)	(4,353)	(3,147)	(4,169)	(5,127)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	10,704	9,004	9,476	10,349	12,638
Chi phí thuế TNDN	(2,141)	(1,800)	(1,895)	(2,070)	(2,528)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	8,563	7,204	7,581	8,279	10,110
EPS (đồng)	2,533	2,127	2,230	2,432	2,970
DPS (đồng)	1,500	800	700	600	600
Slg CP bình quân (triệu đv)	3,380	3,388	3,400	3,404	3,404
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	3,380	3,395	3,404	3,404	3,404
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	3,380	3,395	3,404	3,404	3,404

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	1,681	1,639	2,020	2,423	2,786
Tiền gửi tại NHNN	8,218	9,909	8,272	9,927	16,838
Tiền gửi tại các TCTD khác	68,198	105,589	97,383	116,860	137,895
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh	157	822	0	0	1,397
Số dư cho vay thuần	262,091	318,325	383,655	461,049	543,898
Tổng dư nợ cho vay	266,362	324,019	389,116	467,022	551,162
Dự phòng rủi ro	(4,271)	(5,694)	(5,461)	(5,974)	(7,263)
Chứng khoán đầu tư	60,988	50,344	58,081	69,623	82,852
CK đầu tư sẵn sàng để bán	60,956	50,346	58,080	69,612	82,814
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	42.4	42.4	46.3	55.5	82.9
Dự phòng rủi ro	(10.3)	(43.9)	(44.8)	(44.8)	(44.8)
Đầu tư dài hạn	69.5	69.5	72.5	87.0	118
Tài sản cố định	759	798	875	1,050	1,355
Tài sản khác	7,720	5,663	7,223	8,698	9,757
Tổng tài sản	409,881	493,158	557,582	669,717	796,894
Nợ phải trả	371,942	451,297	510,726	616,776	736,051
Tiền gửi của NHNN	0	18,587	13,757	16,508	5,516
Tiền gửi của các TCTD khác	98,640	123,201	124,238	152,990	201,242
Tổng tiền gửi KH	236,577	276,308	324,611	389,533	463,945
Trái phiếu và CCTG	23,897	23,263	36,068	43,281	51,549
Nợ khác	12,828	9,938	11,673	14,007	13,799
Vốn chủ sở hữu	37,940	41,862	46,856	52,941	60,843
Vốn điều lệ	25,368	29,791	34,040	34,040	34,040
Thặng dư vốn cổ phần	1.63	1.77	1.95	1.95	1.95
Lợi nhuận giữ lại	9,099	7,735	7,470	12,834	19,909
Quỹ & vốn khác của CSH	3,470	4,333	5,344	6,065	6,893
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	409,881	493,158	557,582	669,717	796,894
BVPS (đồng)	11,224	12,330	13,765	15,553	17,874

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	19.6	20.3	13.1	20.1	19.0
Tăng trưởng cho vay KH (%)	14.8	21.6	20.1	20.0	18.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	18.2	16.8	17.5	20.0	19.1
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	12.3	15.0	20.4	20.0	19.1
Tăng trưởng VCSH (%)	16.2	10.3	11.9	13.0	14.9
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	23.5	(9.38)	(3.39)	17.1	22.4
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	6.67	9.08	4.06	16.5	16.4
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	31.1	(14.1)	(5.50)	15.0	22.4
Tăng trưởng LNTT (%)	1.16	(15.9)	5.24	9.21	22.1
Tăng trưởng LN thuần (%)	1.11	(15.9)	5.23	9.21	22.1

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.89	4.56	3.83	3.79	3.81
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.76)	(1.60)	(1.43)	(1.42)	(1.39)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	98.1	99.0	99.2	99.1	99.0
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.81	1.75	1.81	2.20	2.64
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	45.5	37.7	39.7	43.3	52.9

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.03	8.37	7.98	7.32	5.99
P/B (lần)	1.59	1.44	1.29	1.14	1.00
Lợi suất cổ tức (%)	8.43	4.49	3.93	3.37	3.37

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	38.6	35.0	37.7	35.6	36.2
ROAA (%)	2.28	1.60	1.44	1.35	1.38
ROAE (%)	24.3	18.1	17.1	16.6	17.8
Chi phí huy động BQ (%)	5.50	3.92	4.23	4.54	4.76
Lợi suất góp BQ (%)	9.94	7.26	6.92	7.22	7.53
Lợi suất thuần (%)	4.44	3.34	2.69	2.68	2.78
Tỷ lệ NIM (%)	5.01	3.75	3.10	3.12	3.19
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	9.94	8.58	8.98	9.32	9.48
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	83.4	81.4	80.4	81.4	83.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	6.65	9.98	10.6	9.23	7.51
Tỷ lệ CIR (%)	29.8	35.1	37.3	37.6	36.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	59.2	37.6	31.4	24.7	20.2

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.4	11.4	11.2	11.1	10.7
VCSH/Tổng TS (%)	9.26	8.49	8.40	7.90	7.64
Đòn bẩy vốn (lần)	10.8	11.8	11.9	12.7	13.1

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	3.14	3.51	3.20	2.80	2.60
Hệ số LLR (%)	51.0	50.1	43.9	45.7	50.7

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	113	117	120	120	119
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	27.5	29.1	25.6	26.1	28.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	65.0	65.7	69.8	69.7	69.2

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	188	191	191	191	191
Số lượng nhân viên	12,253	11,736	11,149	10,592	10,592

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn